

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN**  
**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO**

**DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN DỰ KIẾN TỔ CHỨC**  
**HỌC KỲ HÈ - NĂM HỌC: 2021 - 2022**

| STT | MÃ HP   | TÊN HP                                         | SỐ TIẾT | LOẠI HỌC PHẦN |
|-----|---------|------------------------------------------------|---------|---------------|
| 1   | 1A04030 | Hệ thống thông tin kế toán nâng cao            | 45      | Lý thuyết     |
| 2   | 1A04039 | Kế toán trên Excel                             | 45      | Lý thuyết     |
| 3   | 1A10025 | Tâm lý học đại cương 3                         | 45      | Lý thuyết     |
| 4   | ACC201  | Kế toán đại cương                              | 45      | Lý thuyết     |
| 5   | ACC303  | Trải nghiệm ngành, nghề                        | 60      | Thực tập      |
| 6   | ACC404  | Hệ thống thông tin kế toán căn bản             | 45      | Lý thuyết     |
| 7   | ACC406  | Kế toán hành chính sự nghiệp                   | 45      | Lý thuyết     |
| 8   | ACC407  | Kế toán Mỹ                                     | 45      | Lý thuyết     |
| 9   | ACC408  | Kế toán ngân hàng                              | 45      | Lý thuyết     |
| 10  | ACC410  | Kế toán tài chính căn bản                      | 45      | Lý thuyết     |
| 11  | ACC411  | Kế toán tài chính nâng cao                     | 45      | Lý thuyết     |
| 12  | ACC412  | Kiểm toán căn bản                              | 45      | Lý thuyết     |
| 13  | ACC414  | Kiểm toán thực hành                            | 45      | Lý thuyết     |
| 14  | ACC415  | Lập báo cáo tài chính                          | 45      | Lý thuyết     |
| 15  | ACC416  | Phần Mềm kế toán                               | 45      | Lý thuyết     |
| 16  | ACC420  | Thực tập nghề nghiệp Kế toán                   | 120     | Thực tập      |
| 17  | ACC421  | Kiến tập chuyên ngành kế toán                  | 60      | Thực tập      |
| 18  | ACC422  | Thực tập cơ sở Kế toán                         | 180     | Thực tập      |
| 19  | ACC423  | Thực tập nghề nghiệp Kế toán                   | 180     | Thực tập      |
| 20  | ACC424  | Kế toán tài chính chuyên sâu                   | 45      | Lý thuyết     |
| 21  | ACC523  | TTTN Kế toán                                   | 300     | Thực tập      |
| 22  | ART201  | Biểu diễn âm nhạc và khiêu vũ                  | 45      | Lý thuyết     |
| 23  | ART228  | Lịch sử Âm nhạc Việt Nam                       | 30      | Lý thuyết     |
| 24  | ART416  | Biểu diễn với dàn nhạc tổng hợp 1 (Piano)      | 30      | Lý thuyết     |
| 25  | ART416  | Biểu diễn với dàn nhạc tổng hợp 1 (Piano)      | 30      | Thực hành     |
| 26  | ART417  | Biểu diễn với dàn nhạc tổng hợp 1 (Thanh nhạc) | 30      | Lý thuyết     |
| 27  | ART417  | Biểu diễn với dàn nhạc tổng hợp 1 (Thanh nhạc) | 30      | Thực hành     |
| 28  | ART422  | Hợp xướng 1                                    | 15      | Lý thuyết     |
| 29  | ART422  | Hợp xướng 1                                    | 30      | Thực hành     |
| 30  | ART429  | Lịch sử nghệ thuật chuyên ngành (Thanh nhạc )  | 30      | Lý thuyết     |
| 31  | ART457  | Thực tập nghề nghiệp 2 (Piano)                 | 120     | Thực tập      |
| 32  | ART466  | Thực tập nghề nghiệp 2 (Thanh nhạc)            | 15      | Lý thuyết     |
| 33  | ART466  | Thực tập nghề nghiệp 2 (Thanh nhạc)            | 30      | Thực hành     |
| 34  | BIO302  | Sinh hóa đại cương                             | 45      | Lý thuyết     |
| 35  | BIO308  | An toàn sinh học và quản lý phòng thí nghiệm   | 30      | Lý thuyết     |
| 36  | BIO310  | Phương pháp nghiên cứu, thống kê sinh học      | 30      | Lý thuyết     |
| 37  | BIO402  | Báo cáo chuyên đề thực tiễn nghề nghiệp của    | 15      | Lý thuyết     |
| 38  | BIO403  | Trải nghiệm ngành, nghề 1                      | 60      | Thực tập      |
| 39  | BIO405  | Kỹ thuật Công nghệ Sinh học                    | 30      | Lý thuyết     |
| 40  | BIO409  | Sinh học về Protein                            | 30      | Lý thuyết     |

| STT | MÃ HP  | TÊN HP                                       | SỐ TIẾT | LOẠI HỌC PHẦN |
|-----|--------|----------------------------------------------|---------|---------------|
| 41  | BIO410 | Tế bào học                                   | 45      | Lý thuyết     |
| 42  | BIO413 | Genomic                                      | 30      | Lý thuyết     |
| 43  | BIO415 | Sinh tin học                                 | 30      | Lý thuyết     |
| 44  | BIO416 | TH Sinh tin học                              | 30      | Thực hành     |
| 45  | BIO419 | Công nghệ di truyền nâng cao                 | 15      | Lý thuyết     |
| 46  | BIO421 | Công nghiệp công nghệ sinh học               | 30      | Lý thuyết     |
| 47  | BIO429 | Vi sinh ứng dụng trong thủy sản              | 30      | Lý thuyết     |
| 48  | BIO440 | Công nghệ di truyền ứng dụng trong sản xuất  | 30      | Lý thuyết     |
| 49  | BIO441 | Vi sinh thực phẩm                            | 30      | Lý thuyết     |
| 50  | BIO442 | Công nghệ Sinh học trong chọn giống thủy sản | 30      | Lý thuyết     |
| 51  | BIO443 | Công nghệ sản xuất phân bón sinh học         | 30      | Lý thuyết     |
| 52  | BIO501 | Thực tập tốt nghiệp CNSH                     | 300     | Thực tập      |
| 53  | BIO502 | Khóa luận tốt nghiệp                         | 540     | Luận án       |
| 54  | BUS101 | Tinh thần khởi nghiệp                        | 45      | Lý thuyết     |
| 55  | BUS302 | Đạo đức trong kinh doanh                     | 45      | Lý thuyết     |
| 56  | BUS303 | Nhập môn ngành Kinh doanh quốc tế            | 30      | Lý thuyết     |
| 57  | BUS305 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh      | 45      | Lý thuyết     |
| 58  | BUS307 | Trải nghiệm ngành, nghề                      | 60      | Thực tập      |
| 59  | BUS409 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn - QTKD           | 15      | Lý thuyết     |
| 60  | BUS410 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn - KDTM           | 15      | Lý thuyết     |
| 61  | BUS411 | Bảo hiểm trong kinh doanh                    | 45      | Lý thuyết     |
| 62  | BUS413 | Chính sách ngoại thương                      | 45      | Lý thuyết     |
| 63  | BUS414 | Chuỗi cung ứng trong kinh doanh quốc tế      | 45      | Lý thuyết     |
| 64  | BUS416 | Hành vi khách hàng                           | 45      | Lý thuyết     |
| 65  | BUS417 | Hành vi tổ chức                              | 45      | Lý thuyết     |
| 66  | BUS418 | Kinh doanh quốc tế                           | 45      | Lý thuyết     |
| 67  | BUS419 | Khởi nghiệp kinh doanh                       | 45      | Lý thuyết     |
| 68  | BUS421 | Lập kế hoạch kinh doanh                      | 45      | Lý thuyết     |
| 69  | BUS423 | Nghiệp vụ bán hàng                           | 45      | Lý thuyết     |
| 70  | BUS424 | Pháp luật trong kinh doanh                   | 45      | Lý thuyết     |
| 71  | BUS426 | Quan hệ kinh tế quốc tế                      | 45      | Lý thuyết     |
| 72  | BUS427 | Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế               | 45      | Lý thuyết     |
| 73  | BUS430 | Truyền thông trong kinh doanh                | 45      | Lý thuyết     |
| 74  | BUS431 | Văn hóa doanh nghiệp                         | 45      | Lý thuyết     |
| 75  | BUS434 | Thực tập cơ sở KDQT                          | 180     | Thực tập      |
| 76  | BUS435 | Thực tập nghề nghiệp KDQT                    | 180     | Thực tập      |
| 77  | BUS513 | TTTN Kinh doanh quốc tế                      | 300     | Thực tập      |
| 78  | BUS537 | TTTN Kinh doanh thương mại                   | 300     | Thực tập      |
| 79  | CHI202 | Tiếng Trung giao tiếp 2                      | 45      | Lý thuyết     |
| 80  | CHI203 | Tiếng Trung giao tiếp 1                      | 45      | Lý thuyết     |
| 81  | CHI324 | Kỹ năng đọc - viết 1                         | 45      | Lý thuyết     |
| 82  | CHI325 | Kỹ năng đọc - viết 2                         | 45      | Lý thuyết     |
| 83  | CHI326 | Kỹ năng đọc - viết 3                         | 45      | Lý thuyết     |
| 84  | CHI328 | Kỹ năng nghe - nói 2                         | 45      | Lý thuyết     |
| 85  | CHI330 | Kỹ năng nghe - nói 4                         | 45      | Lý thuyết     |
| 86  | CHI331 | Kỹ năng nghe - nói 5                         | 45      | Lý thuyết     |
| 87  | CHI336 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4                  | 45      | Lý thuyết     |

| STT | MÃ HP  | TÊN HP                                           | SỐ TIẾT | LOẠI HỌC PHẦN |
|-----|--------|--------------------------------------------------|---------|---------------|
| 88  | CHI337 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5                      | 45      | Lý thuyết     |
| 89  | CHI338 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2                      | 45      | Lý thuyết     |
| 90  | CHI418 | Dịch Nói (cơ bản)                                | 45      | Lý thuyết     |
| 91  | CHI420 | Dịch Viết (cơ bản)                               | 45      | Lý thuyết     |
| 92  | CHI423 | Giao tiếp thương mại (cơ bản)                    | 45      | Lý thuyết     |
| 93  | CHI430 | Thư tín thương mại                               | 45      | Lý thuyết     |
| 94  | CHI434 | Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Trung Quốc               | 240     | Thực tập      |
| 95  | CHI435 | Dịch viết (nâng cao)                             | 60      | Lý thuyết     |
| 96  | CHI436 | Dịch nói (nâng cao)                              | 60      | Lý thuyết     |
| 97  | CHI437 | Giao tiếp thương mại (nâng cao)                  | 60      | Lý thuyết     |
| 98  | CHI442 | Lý Thuyết Dịch                                   | 45      | Lý thuyết     |
| 99  | CHI535 | TTN Ngôn ngữ Trung Quốc                          | 300     | Thực tập      |
| 100 | DEE104 | Giáo dục quốc phòng                              | 165     | Thực hành     |
| 101 | ECO201 | Kinh tế học đại cương                            | 45      | Lý thuyết     |
| 102 | ECO302 | Kinh tế lượng                                    | 45      | Lý thuyết     |
| 103 | ECO303 | Kinh tế vi mô                                    | 45      | Lý thuyết     |
| 104 | ECO304 | Kinh tế vĩ mô                                    | 45      | Lý thuyết     |
| 105 | ELE304 | Đo lường và thiết bị đo                          | 30      | Lý thuyết     |
| 106 | ELE305 | Đồ án cơ sở Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông        | 90      | Đồ án         |
| 107 | ELE307 | Linh kiện điện tử                                | 30      | Lý thuyết     |
| 108 | ELE308 | Mạch điện                                        | 45      | Lý thuyết     |
| 109 | ELE313 | TH Đo lường và thiết bị đo                       | 30      | Thực hành     |
| 110 | ELE424 | Kỹ thuật truyền dẫn và chuyển mạch               | 45      | Lý thuyết     |
| 111 | ELE426 | Tiếng anh chuyên ngành Kỹ thuật Điện tử - Viễn   | 45      | Lý thuyết     |
| 112 | ELE430 | TH Kỹ thuật truyền dẫn và chuyển mạch            | 30      | Thực hành     |
| 113 | ELE433 | Thực tập cơ sở Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông   | 120     | Thực tập      |
| 114 | ELE434 | Thực tập tốt nghiệp                              | 180     | Thực tập      |
| 115 | ELE538 | Đồ án tốt nghiệp đại học Kỹ thuật Điện tử - Viễn | 405     | Luận án       |
| 116 | ENG201 | Tiếng Anh giao tiếp 1                            | 45      | Lý thuyết     |
| 117 | ENG202 | Tiếng Anh giao tiếp 2                            | 45      | Lý thuyết     |
| 118 | ENG305 | Ngữ âm, âm vị và hình vị học                     | 45      | Lý thuyết     |
| 119 | ENG307 | Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh/ TATM                | 15      | Lý thuyết     |
| 120 | ENG307 | Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh/ TATM                | 30      | Thực hành     |
| 121 | ENG309 | Trải nghiệm ngành, nghề                          | 60      | Thực tập      |
| 122 | ENG310 | Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh/ Biên phiên dịch     | 15      | Lý thuyết     |
| 123 | ENG310 | Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh/ Biên phiên dịch     | 30      | Thực hành     |
| 124 | ENG311 | Trải nghiệm ngành, nghề Biên phiên dịch          | 60      | Thực tập      |
| 125 | ENG412 | Biên dịch thương mại 1                           | 45      | Lý thuyết     |
| 126 | ENG413 | Biên dịch thương mại 2                           | 45      | Lý thuyết     |
| 127 | ENG415 | Giao tiếp thương mại 2                           | 45      | Lý thuyết     |
| 128 | ENG418 | Lý thuyết biên phiên dịch                        | 45      | Lý thuyết     |
| 129 | ENG420 | Phiên dịch                                       | 45      | Lý thuyết     |
| 130 | ENG421 | Phiên dịch thương mại 1                          | 45      | Lý thuyết     |
| 131 | ENG423 | Phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em       | 45      | Lý thuyết     |
| 132 | ENG426 | Tiếng Anh chuyên ngành xuất nhập khẩu            | 45      | Lý thuyết     |
| 133 | ENG427 | Tiếng Anh đọc 1                                  | 45      | Lý thuyết     |
| 134 | ENG428 | Tiếng Anh đọc 2                                  | 45      | Lý thuyết     |

| STT | MÃ HP  | TÊN HP                                      | SỐ TIẾT | LOẠI HỌC PHẦN |
|-----|--------|---------------------------------------------|---------|---------------|
| 135 | ENG429 | Tiếng Anh đọc 3                             | 45      | Lý thuyết     |
| 136 | ENG430 | Tiếng Anh nghe - nói 1                      | 45      | Lý thuyết     |
| 137 | ENG431 | Tiếng Anh nghe - nói 2                      | 45      | Lý thuyết     |
| 138 | ENG432 | Tiếng Anh nghe - nói 3                      | 45      | Lý thuyết     |
| 139 | ENG434 | Tiếng Anh ngữ pháp 1                        | 45      | Lý thuyết     |
| 140 | ENG435 | Tiếng Anh ngữ pháp 2                        | 45      | Lý thuyết     |
| 141 | ENG437 | Tiếng Anh viết 1                            | 45      | Lý thuyết     |
| 142 | ENG438 | Tiếng Anh viết 2                            | 45      | Lý thuyết     |
| 143 | ENG439 | Tiếng Anh viết 3                            | 45      | Lý thuyết     |
| 144 | ENG440 | Tiếp thị và tổ chức sự kiện                 | 45      | Lý thuyết     |
| 145 | ENG441 | Thư tín thương mại                          | 45      | Lý thuyết     |
| 146 | ENG448 | Văn hóa Mỹ                                  | 45      | Lý thuyết     |
| 147 | ENG452 | Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Anh/ TATM           | 240     | Thực tập      |
| 148 | ENG465 | Dịch viết 1                                 | 45      | Lý thuyết     |
| 149 | ENG474 | Cú pháp học                                 | 45      | Lý thuyết     |
| 150 | ENG501 | TTTN Ngôn ngữ Anh/TATM                      | 300     | Thực tập      |
| 151 | ENG503 | TTTN Ngôn ngữ Anh/ PPGD BM Tiếng Anh        | 300     | Thực tập      |
| 152 | ENG511 | TTTN Ngôn ngữ Anh/Biên phiên dịch           | 300     | Thực tập      |
| 153 | FIN301 | Lý thuyết tài chính - tiền tệ               | 45      | Lý thuyết     |
| 154 | FIN303 | Trải nghiệm ngành, nghề                     | 60      | Thực tập      |
| 155 | FIN407 | Định giá doanh nghiệp                       | 45      | Lý thuyết     |
| 156 | FIN409 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại cơ bản       | 45      | Lý thuyết     |
| 157 | FIN410 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao     | 45      | Lý thuyết     |
| 158 | FIN411 | Nghiệp vụ ngoại thương                      | 45      | Lý thuyết     |
| 159 | FIN413 | Phân tích tài chính trên Excel              | 45      | Lý thuyết     |
| 160 | FIN414 | Quản trị ngân hàng thương mại               | 45      | Lý thuyết     |
| 161 | FIN415 | Quản trị rủi ro tài chính                   | 45      | Lý thuyết     |
| 162 | FIN417 | Quản trị tài chính                          | 45      | Lý thuyết     |
| 163 | FIN418 | Tài chính cá nhân                           | 45      | Lý thuyết     |
| 164 | FIN420 | Tài chính doanh nghiệp cơ bản               | 45      | Lý thuyết     |
| 165 | FIN422 | Tài chính quốc tế                           | 45      | Lý thuyết     |
| 166 | FIN424 | Thanh toán quốc tế                          | 45      | Lý thuyết     |
| 167 | FIN425 | Thẩm định tín dụng                          | 45      | Lý thuyết     |
| 168 | FIN427 | Thị trường tài chính                        | 45      | Lý thuyết     |
| 169 | FIN428 | Thuế                                        | 45      | Lý thuyết     |
| 170 | FIN432 | Bảo hiểm                                    | 45      | Lý thuyết     |
| 171 | FIN536 | TTTN Tài chính - Ngân hàng                  | 180     | Thực tập      |
| 172 | FIN537 | TTTN Tài chính - Ngân hàng                  | 300     | Thực tập      |
| 173 | FIN539 | TTTN Quản trị tài chính doanh nghiệp        | 300     | Thực tập      |
| 174 | FOT311 | Vệ sinh và an toàn thực phẩm                | 45      | Lý thuyết     |
| 175 | FOT404 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn nghề nghiệp của | 15      | Lý thuyết     |
| 176 | FOT407 | Công nghệ chế biến thịt và thủy sản         | 30      | Lý thuyết     |
| 177 | FOT422 | Tiếng Anh chuyên ngành CNTP                 | 45      | Lý thuyết     |
| 178 | FOT424 | Công nghệ chế biến chè, cà phê và ca cao    | 30      | Lý thuyết     |
| 179 | FOT429 | Công nghệ đồ hộp thực phẩm                  | 30      | Lý thuyết     |
| 180 | FOT430 | Đánh giá cảm quan thực phẩm                 | 45      | Lý thuyết     |
| 181 | FOT431 | Quản lý chuỗi cung ứng thực phẩm            | 45      | Lý thuyết     |

| STT | MÃ HP  | TÊN HP                                             | SỐ TIẾT | LOẠI HỌC PHẦN |
|-----|--------|----------------------------------------------------|---------|---------------|
| 182 | FOT434 | Công nghệ sau thu hoạch                            | 30      | Lý thuyết     |
| 183 | FOT435 | Dinh dưỡng                                         | 30      | Lý thuyết     |
| 184 | FOT502 | Khóa luận tốt nghiệp                               | 540     | Luận án       |
| 185 | HOS301 | Lễ tân và quản trị hoạt động lưu trú               | 45      | Lý thuyết     |
| 186 | HOS303 | Quản trị dịch vụ buồng                             | 30      | Lý thuyết     |
| 187 | HOS305 | Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị Khách sạn          | 45      | Lý thuyết     |
| 188 | HOS307 | Trải nghiệm ngành, nghề                            | 60      | Thực tập      |
| 189 | HOS309 | Trải nghiệm ngành, nghề 1 QTKS                     | 120     | Thực tập      |
| 190 | HOS310 | Nghệp vụ Bartender                                 | 30      | Lý thuyết     |
| 191 | HOS311 | Quản trị tiệc                                      | 45      | Lý thuyết     |
| 192 | HOS314 | Quản trị tổ chức sự kiện và hội nghị               | 30      | Lý thuyết     |
| 193 | HOS316 | Trải nghiệm ngành, nghề Quản trị nhà hàng và c     | 60      | Thực tập      |
| 194 | HOS409 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn                        | 15      | Lý thuyết     |
| 195 | HOS410 | Dịch vụ cung cấp tiệc bên ngoài                    | 45      | Lý thuyết     |
| 196 | HOS411 | Dịch vụ chăm sóc khách hàng                        | 30      | Lý thuyết     |
| 197 | HOS412 | Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm                    | 45      | Lý thuyết     |
| 198 | HOS413 | Đại cương khu du lịch                              | 45      | Lý thuyết     |
| 199 | HOS414 | Đánh giá chất lượng dịch vụ trong khách sạn - n    | 45      | Lý thuyết     |
| 200 | HOS415 | Giao tiếp trong kinh doanh du lịch                 | 45      | Lý thuyết     |
| 201 | HOS416 | Kinh tế du lịch khách sạn                          | 45      | Lý thuyết     |
| 202 | HOS418 | Nhuận quyền thương mại                             | 45      | Lý thuyết     |
| 203 | HOS419 | Phương pháp xây dựng khẩu phần thực đơn            | 45      | Lý thuyết     |
| 204 | HOS423 | Quản trị dịch vụ vui chơi giải trí và chăm sóc sức | 45      | Lý thuyết     |
| 205 | HOS424 | Quản trị Khu du lịch                               | 45      | Lý thuyết     |
| 206 | HOS425 | Quản trị nguồn nhân lực trong khách sạn            | 30      | Lý thuyết     |
| 207 | HOS426 | Quản trị quầy rượu và dịch vụ đồ uống              | 45      | Lý thuyết     |
| 208 | HOS427 | Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị Khách sạn và t     | 45      | Lý thuyết     |
| 209 | HOS428 | Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị Nhà hàng và t      | 45      | Lý thuyết     |
| 210 | HOS429 | Tiếp thị trong kinh doanh dịch vụ lưu trú          | 45      | Lý thuyết     |
| 211 | HOS430 | Trải nghiệm ngành, nghề 2 QTKS                     | 120     | Thực tập      |
| 212 | HOS432 | Ứng dụng thương mại điện tử trong kinh doanh       | 45      | Lý thuyết     |
| 213 | HOS434 | Trải nghiệm ngành, nghề 3 QTKS                     | 180     | Thực tập      |
| 214 | HOS435 | Nghệp vụ lễ tân nhà hàng khách sạn                 | 45      | Lý thuyết     |
| 215 | HOS440 | Du lịch MICE                                       | 30      | Lý thuyết     |
| 216 | HOS442 | Giám sát nhà hàng                                  | 45      | Lý thuyết     |
| 217 | HOS448 | Tiếng Anh chuyên ngành QTNH & DVAU                 | 45      | Lý thuyết     |
| 218 | HOS535 | TTTN Quản trị khách sạn                            | 300     | Thực tập      |
| 219 | HOS537 | TTTN Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống          | 300     | Thực tập      |
| 220 | HUR301 | Nhập môn ngành Quản trị nhân sự                    | 30      | Lý thuyết     |
| 221 | HUR302 | Trải nghiệm ngành, nghề                            | 60      | Thực tập      |
| 222 | HUR403 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn - QTNS                 | 15      | Lý thuyết     |
| 223 | HUR404 | Đánh giá và phát triển nhân viên                   | 45      | Lý thuyết     |
| 224 | HUR406 | Hoạch định và tuyển dụng nhân viên                 | 45      | Lý thuyết     |
| 225 | HUR407 | Quản trị mối quan hệ                               | 45      | Lý thuyết     |
| 226 | HUR408 | Quản trị nhân sự                                   | 45      | Lý thuyết     |
| 227 | HUR411 | Thực tập cơ sở QTNS                                | 180     | Thực tập      |
| 228 | HUR412 | Thực tập nghề nghiệp QTNS                          | 180     | Thực tập      |

| STT | MÃ HP  | TÊN HP                                     | SỐ TIẾT | LOẠI HỌC PHẦN |
|-----|--------|--------------------------------------------|---------|---------------|
| 229 | HUR513 | TTTN Quản trị nhân sự                      | 300     | Thực tập      |
| 230 | INT201 | ĐC về Công nghệ thông tin và Truyền thông  | 45      | Lý thuyết     |
| 231 | INT303 | Cơ sở dữ liệu                              | 45      | Lý thuyết     |
| 232 | INT304 | Kiến trúc máy tính                         | 30      | Lý thuyết     |
| 233 | INT305 | Kỹ thuật lập trình                         | 30      | Lý thuyết     |
| 234 | INT308 | TH Cơ sở dữ liệu                           | 30      | Thực hành     |
| 235 | INT309 | TH Kỹ thuật lập trình                      | 60      | Thực hành     |
| 236 | INT310 | Trải nghiệm ngành, nghề                    | 60      | Thực tập      |
| 237 | INT312 | Lập trình C++                              | 30      | Lý thuyết     |
| 238 | INT313 | TH Lập trình C++                           | 30      | Thực hành     |
| 239 | INT317 | Lập trình C++ nâng cao                     | 30      | Lý thuyết     |
| 240 | INT318 | TH Lập trình C++ nâng cao                  | 30      | Thực hành     |
| 241 | INT414 | Đồ án chuyên ngành Hệ thống thông tin      | 90      | Đồ án         |
| 242 | INT418 | Khai phá dữ liệu                           | 30      | Lý thuyết     |
| 243 | INT419 | Lập trình hướng đối tượng                  | 30      | Lý thuyết     |
| 244 | INT422 | Lập trình trên Windows                     | 30      | Lý thuyết     |
| 245 | INT424 | Lập trình web nâng cao                     | 30      | Lý thuyết     |
| 246 | INT425 | Mạng máy tính                              | 30      | Lý thuyết     |
| 247 | INT427 | Phân tích thiết kế hệ thống                | 30      | Lý thuyết     |
| 248 | INT428 | Quản lý dự án CNTT                         | 30      | Lý thuyết     |
| 249 | INT429 | Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin | 45      | Lý thuyết     |
| 250 | INT430 | Tổ chức và quản trị các dịch vụ mạng       | 30      | Lý thuyết     |
| 251 | INT434 | TH Khai phá dữ liệu                        | 30      | Thực hành     |
| 252 | INT435 | TH Lập trình hướng đối tượng               | 30      | Thực hành     |
| 253 | INT438 | TH Lập trình trên Windows                  | 30      | Thực hành     |
| 254 | INT440 | TH Lập trình web nâng cao                  | 30      | Thực hành     |
| 255 | INT441 | TH Mạng máy tính                           | 30      | Thực hành     |
| 256 | INT443 | TH Phân tích thiết kế hệ thống             | 30      | Thực hành     |
| 257 | INT444 | TH Quản lý dự án CNTT                      | 30      | Thực hành     |
| 258 | INT445 | TH Tổ chức và quản trị các dịch vụ mạng    | 30      | Thực hành     |
| 259 | INT455 | TH Quản trị hệ thống mạng                  | 30      | Thực hành     |
| 260 | INT456 | Công nghệ mạng viễn thông                  | 45      | Lý thuyết     |
| 261 | INT457 | Lập trình mạng                             | 30      | Lý thuyết     |
| 262 | INT458 | TH Lập trình mạng                          | 30      | Thực hành     |
| 263 | INT462 | Thiết kế mạng                              | 45      | Lý thuyết     |
| 264 | INT463 | TH Thiết kế mạng                           | 60      | Thực hành     |
| 265 | INT550 | ĐATN Hệ thống thông tin                    | 405     | Đồ án         |
| 266 | INT574 | Thiết kế đồ họa cơ bản 1                   | 30      | Lý thuyết     |
| 267 | INT575 | TH Thiết kế đồ họa cơ bản 1                | 30      | Thực hành     |
| 268 | INT576 | Cơ sở thiết kế đồ họa                      | 30      | Lý thuyết     |
| 269 | INT577 | TH Cơ sở thiết kế đồ họa                   | 30      | Thực hành     |
| 270 | JAP201 | Tiếng Nhật giao tiếp 1                     | 45      | Lý thuyết     |
| 271 | JAP202 | Tiếng Nhật giao tiếp 2                     | 45      | Lý thuyết     |
| 272 | JAP306 | Tiếng Nhật đọc - viết 1                    | 30      | Lý thuyết     |
| 273 | JAP307 | Tiếng Nhật đọc - viết 2                    | 30      | Lý thuyết     |
| 274 | JAP309 | Tiếng Nhật đọc 2                           | 30      | Lý thuyết     |
| 275 | JAP310 | Tiếng Nhật nghe - nói 1                    | 30      | Lý thuyết     |



| STT | MÃ HP  | TÊN HP                                          | SỐ TIẾT | LOẠI HỌC PHẦN |
|-----|--------|-------------------------------------------------|---------|---------------|
| 276 | JAP311 | Tiếng Nhật nghe - nói 2                         | 30      | Lý thuyết     |
| 277 | JAP314 | Tiếng Nhật tổng hợp 1                           | 30      | Lý thuyết     |
| 278 | JAP319 | Tiếng Nhật tổng hợp 2                           | 45      | Lý thuyết     |
| 279 | JAP320 | Tiếng Nhật ngữ pháp 1                           | 45      | Lý thuyết     |
| 280 | JAP331 | Tiếng Nhật ngữ pháp 2                           | 45      | Lý thuyết     |
| 281 | JAP418 | Biên dịch Nhật Việt - Việt Nhật                 | 30      | Lý thuyết     |
| 282 | JAP419 | Biên dịch Nhật Việt - Việt Nhật nâng cao        | 45      | Lý thuyết     |
| 283 | JAP420 | Biên dịch thương mại Nhật Việt - Việt Nhật      | 30      | Lý thuyết     |
| 284 | JAP421 | Biên dịch thương mại Nhật Việt - Việt Nhật nâng | 45      | Lý thuyết     |
| 285 | JAP423 | Đất nước học Nhật Bản                           | 30      | Lý thuyết     |
| 286 | JAP424 | Địa lý dân cư và kinh tế Nhật Bản               | 30      | Lý thuyết     |
| 287 | JAP426 | Hán tự học tiếng Nhật                           | 30      | Lý thuyết     |
| 288 | JAP427 | Lịch sử Nhật Bản                                | 30      | Lý thuyết     |
| 289 | JAP428 | Lý thuyết dịch                                  | 30      | Lý thuyết     |
| 290 | JAP429 | Ngôn ngữ học tiếng Nhật                         | 30      | Lý thuyết     |
| 291 | JAP433 | Phiên dịch Nhật Việt - Việt Nhật                | 30      | Lý thuyết     |
| 292 | JAP434 | Phiên dịch Nhật Việt - Việt Nhật nâng cao       | 45      | Lý thuyết     |
| 293 | JAP435 | Phiên dịch thương mại Nhật Việt - Việt Nhật     | 30      | Lý thuyết     |
| 294 | JAP436 | Phiên dịch thương mại Nhật Việt - Việt Nhật nân | 45      | Lý thuyết     |
| 295 | JAP439 | Tiếng Nhật nghe - nói 3                         | 30      | Lý thuyết     |
| 296 | JAP440 | Tiếng Nhật nghe - nói 4                         | 30      | Lý thuyết     |
| 297 | JAP441 | Tiếng Nhật nghe - nói 5                         | 30      | Lý thuyết     |
| 298 | JAP442 | Tiếng Nhật nghe - nói 6                         | 30      | Lý thuyết     |
| 299 | JAP443 | Tiếng Nhật nghe - nói 7                         | 30      | Lý thuyết     |
| 300 | JAP448 | Tiếng Nhật đọc - viết 3                         | 30      | Lý thuyết     |
| 301 | JAP449 | Tiếng Nhật đọc - viết 4                         | 30      | Lý thuyết     |
| 302 | JAP450 | Tiếng Nhật đọc - viết 5                         | 30      | Lý thuyết     |
| 303 | JAP451 | Tiếng Nhật đọc - viết 6                         | 30      | Lý thuyết     |
| 304 | JAP452 | Tiếng Nhật đọc - viết 7                         | 30      | Lý thuyết     |
| 305 | JAP453 | Tiếng Nhật đọc 3                                | 30      | Lý thuyết     |
| 306 | JAP454 | Tiếng Nhật đọc 4                                | 30      | Lý thuyết     |
| 307 | JAP455 | Tiếng Nhật đọc 5                                | 30      | Lý thuyết     |
| 308 | JAP456 | Tiếng Nhật đọc 6                                | 30      | Lý thuyết     |
| 309 | JAP457 | Tiếng Nhật đọc 7                                | 30      | Lý thuyết     |
| 310 | JAP459 | Tiếng Nhật lễ hành - khách sạn                  | 30      | Lý thuyết     |
| 311 | JAP460 | Tiếng Nhật ngữ pháp 3                           | 30      | Lý thuyết     |
| 312 | JAP462 | Tiếng Nhật ngữ pháp 5                           | 30      | Lý thuyết     |
| 313 | JAP463 | Tiếng Nhật ngữ pháp 6                           | 30      | Lý thuyết     |
| 314 | JAP464 | Tiếng Nhật ngữ pháp 7                           | 30      | Lý thuyết     |
| 315 | JAP465 | Tiếng Nhật nhà hàng - khách sạn                 | 30      | Lý thuyết     |
| 316 | JAP468 | Tiếng Nhật tổng hợp 4                           | 30      | Lý thuyết     |
| 317 | JAP469 | Tiếng Nhật tổng hợp nâng cao                    | 45      | Lý thuyết     |
| 318 | JAP470 | Tiếng Nhật ngữ pháp 4                           | 45      | Lý thuyết     |
| 319 | JAP471 | Tiếng Nhật văn phòng                            | 30      | Lý thuyết     |
| 320 | JAP472 | Tiếng Nhật viết 1                               | 30      | Lý thuyết     |
| 321 | JAP474 | Tiếng Nhật viết 3                               | 30      | Lý thuyết     |
| 322 | JAP477 | Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Nhật                    | 120     | Thực tập      |

| STT | MÃ HP  | TÊN HP                                  | SỐ TIẾT | LOẠI HỌC PHẦN |
|-----|--------|-----------------------------------------|---------|---------------|
| 323 | JAP480 | Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật        | 45      | Lý thuyết     |
| 324 | JAP481 | Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản           | 30      | Lý thuyết     |
| 325 | JAP482 | Văn hóa Nhật Bản                        | 30      | Lý thuyết     |
| 326 | JAP483 | Văn học Nhật Bản                        | 30      | Lý thuyết     |
| 327 | JAP587 | TTTN Nhật Bản học                       | 180     | Thực tập      |
| 328 | JAP589 | TTTN Nhật Bản học                       | 300     | Thực tập      |
| 329 | JAP590 | Khóa luận tốt nghiệp                    | 540     | Khóa luận     |
| 330 | JAP591 | TTTN Ngôn ngữ Nhật                      | 300     | Thực tập      |
| 331 | KOR202 | Tiếng Hàn giao tiếp 2                   | 45      | Lý thuyết     |
| 332 | KOR303 | Nhập môn Hàn Quốc học                   | 30      | Lý thuyết     |
| 333 | KOR305 | Tiếng Hàn đọc 2                         | 30      | Lý thuyết     |
| 334 | KOR306 | Tiếng Hàn nghe - nói 1                  | 30      | Lý thuyết     |
| 335 | KOR307 | Tiếng Hàn nghe - nói 2                  | 30      | Lý thuyết     |
| 336 | KOR308 | Tiếng Hàn ngữ pháp 1                    | 30      | Lý thuyết     |
| 337 | KOR309 | Tiếng Hàn ngữ pháp 2                    | 30      | Lý thuyết     |
| 338 | KOR411 | Biên phiên dịch 1                       | 45      | Lý thuyết     |
| 339 | KOR413 | Biên phiên dịch 3                       | 45      | Lý thuyết     |
| 340 | KOR414 | Địa lý dân cư và kinh tế Hàn Quốc       | 30      | Lý thuyết     |
| 341 | KOR415 | Lịch sử Hàn Quốc                        | 30      | Lý thuyết     |
| 342 | KOR416 | Quy tắc giao tiếp trong tiếng Hàn       | 30      | Lý thuyết     |
| 343 | KOR417 | Tiếng Hàn bắt động sản                  | 30      | Lý thuyết     |
| 344 | KOR418 | Tiếng Hàn du lịch                       | 30      | Lý thuyết     |
| 345 | KOR419 | Tiếng Hàn đọc 3                         | 30      | Lý thuyết     |
| 346 | KOR420 | Tiếng Hàn đọc 4                         | 30      | Lý thuyết     |
| 347 | KOR421 | Tiếng Hàn đọc 5                         | 30      | Lý thuyết     |
| 348 | KOR424 | Tiếng Hàn kinh thương                   | 30      | Lý thuyết     |
| 349 | KOR425 | Tiếng Hàn nghe - nói 8                  | 45      | Lý thuyết     |
| 350 | KOR430 | Tiếng Hàn nghe - nói 7                  | 45      | Lý thuyết     |
| 351 | KOR431 | Tiếng Hàn ngữ pháp 3                    | 30      | Lý thuyết     |
| 352 | KOR432 | Tiếng Hàn ngữ pháp 4                    | 30      | Lý thuyết     |
| 353 | KOR433 | Tiếng Hàn ngữ pháp nâng cao             | 45      | Lý thuyết     |
| 354 | KOR435 | Tiếng Hàn viết 1                        | 30      | Lý thuyết     |
| 355 | KOR437 | Tiếng Hàn viết 3                        | 30      | Lý thuyết     |
| 356 | KOR440 | Tiếng Hàn Văn bản Thư tín               | 45      | Lý thuyết     |
| 357 | KOR441 | Văn hóa Hàn Quốc                        | 30      | Lý thuyết     |
| 358 | KOR442 | Văn học Hàn Quốc                        | 30      | Lý thuyết     |
| 359 | KOR443 | Tiếng Hàn nghe - nói 4                  | 45      | Lý thuyết     |
| 360 | KOR444 | Tiếng Hàn nghe - nói 5                  | 45      | Lý thuyết     |
| 361 | KOR542 | TTTN Hàn Quốc học                       | 180     | Thực tập      |
| 362 | KOR544 | TTTN Hàn Quốc học                       | 300     | Thực tập      |
| 363 | LAW101 | Pháp luật đại cương                     | 45      | Lý thuyết     |
| 364 | LAW304 | Luật hiến pháp                          | 30      | Lý thuyết     |
| 365 | LAW305 | Luật công chứng và chứng thực           | 30      | Lý thuyết     |
| 366 | LAW420 | Pháp luật về cạnh tranh                 | 30      | Lý thuyết     |
| 367 | LAW421 | Lập và quản lý dự án đầu tư             | 45      | Lý thuyết     |
| 368 | LAW422 | Pháp luật về hải quan và Xuất nhập khẩu | 45      | Lý thuyết     |
| 369 | LAW423 | Luật thương mại                         | 45      | Lý thuyết     |



| STT | MÃ HP  | TÊN HP                                            | SỐ TIẾT | LOẠI HỌC PHẦN |
|-----|--------|---------------------------------------------------|---------|---------------|
| 370 | LAW424 | Luật dân sự và tố tụng tố tụng dân sự             | 45      | Lý thuyết     |
| 371 | LIT301 | Các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu văn học   | 30      | Lý thuyết     |
| 372 | LIT305 | Ngữ âm và từ vựng tiếng Việt                      | 30      | Lý thuyết     |
| 373 | LIT309 | Phong cách học tiếng Việt                         | 30      | Lý thuyết     |
| 374 | LIT310 | Tác phẩm, thể loại và tiến trình văn học          | 45      | Lý thuyết     |
| 375 | LIT311 | Tiếp nhận văn học                                 | 30      | Lý thuyết     |
| 376 | LIT319 | Văn học Việt Nam từ 1930 – 1945                   | 45      | Lý thuyết     |
| 377 | LIT322 | Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XVII      | 30      | Lý thuyết     |
| 378 | LIT427 | Chủ nghĩa yêu nước và nhân đạo trong văn học      | 45      | Lý thuyết     |
| 379 | LIT429 | Kỹ năng lễ tân                                    | 30      | Lý thuyết     |
| 380 | LIT433 | Một số tác gia văn học Việt Nam hiện đại          | 45      | Lý thuyết     |
| 381 | LIT436 | Nghiệp vụ sư phạm                                 | 30      | Lý thuyết     |
| 382 | LIT440 | Tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam          | 45      | Lý thuyết     |
| 383 | LIT449 | Phê bình văn học                                  | 45      | Lý thuyết     |
| 384 | LIT547 | Khóa luận tốt nghiệp                              | 540     | Khóa luận     |
| 385 | LOG301 | Quản trị chiến lược trong Logistics và chuỗi cung | 45      | Lý thuyết     |
| 386 | LOG401 | Quản trị Logistics                                | 45      | Lý thuyết     |
| 387 | LOG403 | Tiếng Anh chuyên ngành Logistics và QLCCU         | 45      | Lý thuyết     |
| 388 | LOG405 | Quản trị phân phối                                | 45      | Lý thuyết     |
| 389 | LOG406 | Quản trị bán hàng trực tuyến                      | 45      | Lý thuyết     |
| 390 | LOG409 | Thực tập nghề Logistics và QLCCU                  | 180     | Thực tập      |
| 391 | LOG414 | Điều độ trong chuỗi cung ứng                      | 45      | Lý thuyết     |
| 392 | LOG418 | Tinh gọn chuỗi cung ứng                           | 45      | Lý thuyết     |
| 393 | MAN201 | Quản trị học                                      | 45      | Lý thuyết     |
| 394 | MAN303 | Trải nghiệm ngành, nghề                           | 60      | Thực tập      |
| 395 | MAN404 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn - QTKD                | 15      | Lý thuyết     |
| 396 | MAN405 | Nghệ thuật lãnh đạo                               | 45      | Lý thuyết     |
| 397 | MAN406 | Quản trị bán hàng                                 | 45      | Lý thuyết     |
| 398 | MAN407 | Quản trị chăm sóc khách hàng                      | 45      | Lý thuyết     |
| 399 | MAN409 | Quản trị chiến lược                               | 45      | Lý thuyết     |
| 400 | MAN410 | Quản trị dịch vụ                                  | 45      | Lý thuyết     |
| 401 | MAN412 | Quản trị dự án đầu tư                             | 45      | Lý thuyết     |
| 402 | MAN413 | Quản trị quan hệ khách hàng                       | 45      | Lý thuyết     |
| 403 | MAN417 | Quản trị trong môi trường đa văn hóa              | 45      | Lý thuyết     |
| 404 | MAN418 | Quản trị vận hành                                 | 45      | Lý thuyết     |
| 405 | MAN424 | Thực tập cơ sở QTKD                               | 180     | Thực tập      |
| 406 | MAN425 | Thực tập nghề nghiệp QTKD                         | 180     | Thực tập      |
| 407 | MAN526 | TTTN Quản trị kinh doanh                          | 300     | Thực tập      |
| 408 | MAR201 | Marketing căn bản                                 | 45      | Lý thuyết     |
| 409 | MAR404 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn - Marketing           | 15      | Lý thuyết     |
| 410 | MAR405 | E - Marketing                                     | 45      | Lý thuyết     |
| 411 | MAR407 | Marketing B2B - Marketing khách hàng tổ chức      | 45      | Lý thuyết     |
| 412 | MAR409 | Marketing dịch vụ                                 | 45      | Lý thuyết     |
| 413 | MAR412 | Marketing mối quan hệ                             | 45      | Lý thuyết     |
| 414 | MAR414 | Marketing quốc tế                                 | 45      | Lý thuyết     |
| 415 | MAR416 | Marketing truyền thông xã hội                     | 45      | Lý thuyết     |
| 416 | MAR418 | Quản trị marketing                                | 45      | Lý thuyết     |

| STT | MÃ HP  | TÊN HP                                       | SỐ TIẾT | LOẠI HỌC PHẦN |
|-----|--------|----------------------------------------------|---------|---------------|
| 417 | MAR419 | Quản trị marketing dịch vụ                   | 45      | Lý thuyết     |
| 418 | MAR420 | Quản trị thương hiệu                         | 45      | Lý thuyết     |
| 419 | MAR421 | Quản trị truyền thông marketing tích hợp     | 45      | Lý thuyết     |
| 420 | MAR422 | Quản trị xúc tiến và quảng cáo               | 45      | Lý thuyết     |
| 421 | MAR423 | Quảng cáo                                    | 45      | Lý thuyết     |
| 422 | MAR426 | Thực tập cơ sở Marketing                     | 180     | Thực tập      |
| 423 | MAR427 | Thực tập nghề nghiệp Marketing               | 180     | Thực tập      |
| 424 | MAR528 | TTTN Marketing                               | 300     | Thực tập      |
| 425 | MMC305 | Văn học ứng dụng                             | 45      | Lý thuyết     |
| 426 | MMC407 | Kỹ thuật Audio Video                         | 45      | Lý thuyết     |
| 427 | NAS101 | Môi trường con người                         | 45      | Lý thuyết     |
| 428 | NAS202 | Toán cao cấp                                 | 45      | Lý thuyết     |
| 429 | NAS203 | Thống kê ứng dụng                            | 45      | Lý thuyết     |
| 430 | NAS204 | Vật lý đại cương                             | 45      | Lý thuyết     |
| 431 | NAS306 | Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị             | 30      | Lý thuyết     |
| 432 | NAS307 | TH Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị          | 30      | Thực hành     |
| 433 | NUR305 | Sinh lý học                                  | 30      | Lý thuyết     |
| 434 | NUR306 | TH Sinh lý học                               | 15      | Thực hành     |
| 435 | NUR401 | Mô học - Phôi thai học                       | 15      | Lý thuyết     |
| 436 | NUR402 | TH Mô học - Phôi thai học                    | 30      | Thực hành     |
| 437 | NUR421 | Tâm lý học                                   | 30      | Lý thuyết     |
| 438 | NUR422 | Y đức                                        | 30      | Lý thuyết     |
| 439 | NUR424 | Dịch tễ học                                  | 30      | Lý thuyết     |
| 440 | NUR427 | Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe trong | 30      | Lý thuyết     |
| 441 | PHT101 | Giáo dục thể chất 1                          | 30      | Thực hành     |
| 442 | PHT102 | Giáo dục thể chất 2                          | 30      | Thực hành     |
| 443 | PHT103 | Giáo dục thể chất 3                          | 30      | Thực hành     |
| 444 | POL101 | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN            | 45      | Lý thuyết     |
| 445 | POL105 | Triết học Mác - Lênin                        | 45      | Lý thuyết     |
| 446 | POL106 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                | 30      | Lý thuyết     |
| 447 | POL107 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                    | 30      | Lý thuyết     |
| 448 | POL108 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam               | 30      | Lý thuyết     |
| 449 | POL109 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                         | 30      | Lý thuyết     |
| 450 | PRO418 | Thiết lập và thẩm định dự án                 | 45      | Lý thuyết     |
| 451 | PSY201 | Tâm lý học đại cương                         | 45      | Lý thuyết     |
| 452 | PSY302 | Chẩn đoán tâm lý                             | 45      | Lý thuyết     |
| 453 | PSY305 | Phương pháp nghiên cứu tâm lý học            | 45      | Lý thuyết     |
| 454 | PSY309 | Tâm lý học giao tiếp                         | 30      | Lý thuyết     |
| 455 | PSY312 | Tâm lý học phát triển                        | 45      | Lý thuyết     |
| 456 | PSY415 | Luật lao động                                | 30      | Lý thuyết     |
| 457 | PSY416 | Các giá trị sống và kỹ năng sống             | 45      | Lý thuyết     |
| 458 | PSY418 | Giáo dục gia đình và giáo dục trẻ cá biệt    | 45      | Lý thuyết     |
| 459 | PSY419 | Hướng nghiệp trong nhà trường phổ thông      | 45      | Lý thuyết     |
| 460 | PSY420 | Kỹ năng tham vấn tâm lý                      | 45      | Lý thuyết     |
| 461 | PSY423 | Những vấn đề tình yêu, hôn nhân và gia đình  | 45      | Lý thuyết     |
| 462 | PSY424 | Quan hệ lao động                             | 45      | Lý thuyết     |
| 463 | PSY425 | Stress và cách ứng phó                       | 45      | Lý thuyết     |

| STT | MÃ HP  | TÊN HP                                         | SỐ TIẾT | LOẠI HỌC PHẦN |
|-----|--------|------------------------------------------------|---------|---------------|
| 464 | PSY426 | Tâm bệnh học                                   | 45      | Lý thuyết     |
| 465 | PSY428 | Tâm lý học lâm sàng                            | 30      | Lý thuyết     |
| 466 | PSY430 | Tâm lý học quản trị kinh doanh                 | 30      | Lý thuyết     |
| 467 | PSY431 | Tâm lý học quản trị nhân sự                    | 45      | Lý thuyết     |
| 468 | PSY436 | Tiếng Anh chuyên ngành Tham vấn và quản trị    | 30      | Lý thuyết     |
| 469 | PSY437 | Tham vấn học đường                             | 30      | Lý thuyết     |
| 470 | PSY438 | Thực hành tổng hợp về quản trị nhân sự tại cơ  | 90      | Khóa luận     |
| 471 | PSY441 | TH tổng hợp về trị liệu tâm lý tại cơ sở       | 90      | Thực hành     |
| 472 | PSY443 | Kiến tập nghề nghiệp                           | 60      | Thực tập      |
| 473 | PSY449 | Nhập môn trị liệu tâm lý                       | 45      | Lý thuyết     |
| 474 | PSY450 | Luật lao động                                  | 45      | Lý thuyết     |
| 475 | PSY451 | Tâm lý học lao động                            | 45      | Lý thuyết     |
| 476 | PSY546 | Khóa luận tốt nghiệp Tâm lý học                | 540     | Khóa luận     |
| 477 | PUR308 | Điều tra xã hội học                            | 45      | Lý thuyết     |
| 478 | PUR403 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn - PR               | 15      | Lý thuyết     |
| 479 | PUR405 | Lập kế hoạch PR                                | 45      | Lý thuyết     |
| 480 | PUR406 | PR nội bộ và PR cộng đồng                      | 45      | Lý thuyết     |
| 481 | PUR410 | Quan hệ công chúng                             | 45      | Lý thuyết     |
| 482 | PUR411 | Quản lý rủi ro trong truyền thông              | 45      | Lý thuyết     |
| 483 | PUR416 | Quan hệ với báo chí                            | 45      | Lý thuyết     |
| 484 | PUR417 | Thực tập cơ sở PR                              | 240     | Thực tập      |
| 485 | PUR421 | Pháp luật truyền thông                         | 30      | Lý thuyết     |
| 486 | PUR423 | Báo in và trực tuyến                           | 30      | Lý thuyết     |
| 487 | PUR424 | Xử lý ảnh                                      | 30      | Lý thuyết     |
| 488 | PUR425 | Viết và biên tập tin                           | 30      | Lý thuyết     |
| 489 | PUR434 | Nghệ thuật thương lượng, đàm phán              | 30      | Lý thuyết     |
| 490 | PUR437 | Nghiệp vụ ngoại giao                           | 30      | Lý thuyết     |
| 491 | PUR439 | Nghiên cứu thị trường                          | 45      | Lý thuyết     |
| 492 | PUR440 | Truyền thông số                                | 30      | Lý thuyết     |
| 493 | PUR443 | Tiếp thị sự kiện                               | 30      | Lý thuyết     |
| 494 | PUR447 | Hoạch định chiến lược và quản trị chương trình | 45      | Lý thuyết     |
| 495 | PUR489 | Viết bài PR và thông cáo báo chí               | 30      | Lý thuyết     |
| 496 | PUR520 | Thực tập tốt nghiệp quan hệ công chúng         | 300     | Thực tập      |
| 497 | SKL101 | Phương pháp học đại học                        | 45      | Lý thuyết     |
| 498 | SKL202 | Kỹ năng hành chính văn phòng                   | 45      | Lý thuyết     |
| 499 | SKL203 | Kỹ năng soạn thảo văn bản                      | 45      | Lý thuyết     |
| 500 | SOC301 | Chính sách xã hội                              | 30      | Lý thuyết     |
| 501 | SOC303 | Lý thuyết xã hội học                           | 45      | Lý thuyết     |
| 502 | SOC306 | Phát triển cộng đồng                           | 30      | Lý thuyết     |
| 503 | SOC308 | Phương pháp nghiên cứu định tính               | 30      | Lý thuyết     |
| 504 | SOC311 | TH Phương pháp nghiên cứu định tính            | 15      | Lý thuyết     |
| 505 | SOC311 | TH Phương pháp nghiên cứu định tính            | 30      | Thực hành     |
| 506 | SOC314 | Ứng dụng tin học trong nghiên cứu KHXH         | 45      | Lý thuyết     |
| 507 | SOC414 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn                    | 15      | Lý thuyết     |
| 508 | SOC415 | Đặc điểm các loại hình báo chí                 | 30      | Lý thuyết     |
| 509 | SOC416 | Kỹ năng truyền thông                           | 45      | Lý thuyết     |
| 510 | SOC417 | Kỹ năng viết báo                               | 45      | Lý thuyết     |

| STT | MÃ HP  | TÊN HP                                           | SỐ TIẾT | LOẠI HỌC PHẦN |
|-----|--------|--------------------------------------------------|---------|---------------|
| 511 | SOC418 | Những vấn đề cơ bản về Chính sách công           | 30      | Lý thuyết     |
| 512 | SOC422 | Tiếng Anh chuyên ngành Xã hội học về truyền      | 30      | Lý thuyết     |
| 513 | SOC436 | Xã hội học quản lý                               | 45      | Lý thuyết     |
| 514 | SOC437 | Xã hội học tổ chức                               | 45      | Lý thuyết     |
| 515 | SOC440 | Xã hội học y tế và sức khỏe                      | 45      | Lý thuyết     |
| 516 | SOC542 | TTTN Xã hội học                                  | 300     | Thực tập      |
| 517 | SOS101 | Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN                   | 45      | Lý thuyết     |
| 518 | SOS102 | Văn hiến Việt Nam                                | 45      | Lý thuyết     |
| 519 | SOS203 | Các nền văn minh thế giới                        | 45      | Lý thuyết     |
| 520 | SOS204 | Các vấn đề xã hội đương đại                      | 45      | Lý thuyết     |
| 521 | SOS205 | Giao tiếp đa văn hóa                             | 45      | Lý thuyết     |
| 522 | SOS206 | Mỹ học đại cương                                 | 45      | Lý thuyết     |
| 523 | SUC407 | Nghiệp vụ hải quan                               | 45      | Lý thuyết     |
| 524 | SUC408 | Quản trị chuỗi cung ứng                          | 45      | Lý thuyết     |
| 525 | TOU301 | Địa lý du lịch Việt Nam                          | 45      | Lý thuyết     |
| 526 | TOU302 | Phát triển du lịch bền vững                      | 30      | Lý thuyết     |
| 527 | TOU303 | Quản lý chất lượng dịch vụ                       | 30      | Lý thuyết     |
| 528 | TOU304 | Tâm lý du khách                                  | 30      | Lý thuyết     |
| 529 | TOU305 | Tổng quan du lịch                                | 30      | Lý thuyết     |
| 530 | TOU306 | Ứng dụng công nghệ GIS trong quản lý du lịch     | 45      | Lý thuyết     |
| 531 | TOU307 | Văn hóa ẩm thực trong du lịch                    | 30      | Lý thuyết     |
| 532 | TOU309 | Luật du lịch                                     | 30      | Lý thuyết     |
| 533 | TOU413 | Quản trị doanh nghiệp du lịch                    | 45      | Lý thuyết     |
| 534 | TOU503 | TTTN Du lịch                                     | 300     | Thực tập      |
| 535 | TRA301 | Các tuyến điểm du lịch nội địa                   | 45      | Lý thuyết     |
| 536 | TRA302 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch                      | 45      | Lý thuyết     |
| 537 | TRA303 | Nghiệp vụ xuất nhập cảnh du lịch                 | 30      | Lý thuyết     |
| 538 | TRA304 | Quản trị kinh doanh lữ hành                      | 30      | Lý thuyết     |
| 539 | TRA305 | Tiếng Anh ngành Lữ hành                          | 45      | Lý thuyết     |
| 540 | TRA306 | Tổng quan về Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 30      | Lý thuyết     |
| 541 | TRA307 | Thiết kế tour                                    | 45      | Lý thuyết     |
| 542 | TRA308 | Thanh toán quốc tế trong du lịch                 | 30      | Lý thuyết     |
| 543 | TRA310 | Tiếng Anh ngành Lữ hành                          | 30      | Lý thuyết     |
| 544 | TRA409 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn DVDL - LH            | 15      | Lý thuyết     |
| 545 | TRA412 | Du lịch sinh thái                                | 30      | Lý thuyết     |
| 546 | TRA417 | Nghệ thuật biểu diễn truyền thống                | 45      | Lý thuyết     |
| 547 | TRA418 | Phương pháp đàm phán và ký kết hợp đồng lữ h     | 45      | Lý thuyết     |
| 548 | TRA420 | Quản trị du lịch mạo hiểm                        | 30      | Lý thuyết     |
| 549 | TRA422 | Quản trị sự kiện du lịch                         | 45      | Lý thuyết     |
| 550 | TRA424 | Quy hoạch du lịch                                | 45      | Lý thuyết     |
| 551 | TRA425 | Tiếng Anh chuyên ngành HDDL                      | 45      | Lý thuyết     |
| 552 | TRA427 | Tín ngưỡng phong tục và lễ hội Việt Nam          | 45      | Lý thuyết     |
| 553 | TRA429 | Tổ chức quản lý đại lý du lịch                   | 45      | Lý thuyết     |
| 554 | TRA430 | Tư vấn và kinh doanh trực tuyến                  | 45      | Lý thuyết     |
| 555 | TRA433 | Văn hóa Đông Nam A                               | 30      | Lý thuyết     |
| 556 | TRA434 | Cộng đồng các dân tộc Việt Nam                   | 30      | Lý thuyết     |
| 557 | TRA436 | Thực tập nghiệp vụ 2 quản trị DVDL-LH            | 180     | Thực tập      |

| STT | MÃ HP  | TÊN HP                                   | SỐ TIẾT | LOẠI HỌC PHẦN |
|-----|--------|------------------------------------------|---------|---------------|
| 558 | TRA536 | TTTN Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 300     | Thực tập      |
| 559 | TRA537 | Khóa luận tốt nghiệp                     | 540     | Khóa luận     |
| 560 | VIE201 | Kỹ năng sử dụng tiếng Việt               | 45      | Lý thuyết     |